

**CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN NAM NHẬT CƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN NAM NHẬT CƯỜNG  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:  
Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703181891

**3. Ngày thành lập:** 08/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

121/74 Phạm Ngọc Thạch, Khu Phố 5, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một,  
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0936103714

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                      | 4511     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                           | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                       | 4530     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                        | 4541     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                       | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                       | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                          | 4659     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                      | 4662     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                  | 4663     |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở) | 4669     |
| 15. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                | 9000     |
| 16. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                            | 9321     |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                    | 6201     |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                      | 7110     |

|     |                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                         | 7710        |
| 20. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                 | 2511        |
| 21. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                     | 2512        |
| 22. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                       | 2513        |
| 23. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                               | 2591        |
| 24. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                   | 2592(Chính) |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(không hoạt động tại trụ sở)                    | 2599        |
| 26. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>(không hoạt động tại trụ sở) | 2710        |
| 27. | Sản xuất pin và ắc quy<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                         | 2720        |
| 28. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                            | 2731        |
| 29. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                         | 2732        |
| 30. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                        | 2733        |
| 31. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                              | 2740        |
| 32. | Sản xuất đồ điện dân dụng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                      | 2750        |
| 33. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                    | 2790        |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                               | 4932        |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                             | 4933        |
| 36. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                            | 5022        |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp cảng hàng không)                                                              | 5224        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                            | 5229        |
| 39. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                      | 5913        |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                 | 7730        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 41. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động, trừ cho thuê lại lao động)                                                   | 7830                                                         |
| 42. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                           | 8129                                                         |
| 43. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                       | 8211                                                         |
| 44. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                               | 3100                                                         |
| 45. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                        | 3290                                                         |
| 46. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                      | 3311                                                         |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                  | 3312                                                         |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                      | 3313                                                         |
| 49. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                      | 3314                                                         |
| 50. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                   | 3315                                                         |
| 51. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                      | 3319                                                         |
| 52. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                     | 3320                                                         |
| 53. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101                                                         |
| 54. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102                                                         |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                     | 4321                                                         |
| 56. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4741                                                         |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4759                                                         |
| 58. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079097006792

Địa chỉ thường trú: 93/85 Bạch Vân, Phường 05, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 93/85 Bạch Vân, Phường 05, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 07/08/1997      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079097006792

Địa chỉ thường trú: 93/85 Bạch Vân, Phường 05, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 93/85 Bạch Vân, Phường 05, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương